



TRUNG TÂM GDNN-GDTX BẾN CÁT

10. CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU CHI NGÂN SÁCH QUÝ 1, 2 NĂM 2025

	Nội dung	Số đề nghị quyết toán	Số quyết toán	Ghi chú
	I. Kinh phí được giao tự chủ	4.589.971.936		
	Tiền lương	2.130.476.400		
6001	Lương theo ngạch, bậc	2.130.476.400		
	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	95.376.000		
6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	95.376.000		
	Phụ cấp lương	1.006.525.584		
6101	Phụ cấp chức vụ	42.120.000		
6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại	2.808.000		
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	615.791.430		
6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	15.444.000		
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	330.362.154		
	Tiền thưởng			
6249	Thưởng khác			
	Phúc lợi tập thể	9.680.000		
6299	Chi khác (nước uống GV)	9.680.000		
	Các khoản đóng góp	610.612.613		
6301	Bảo hiểm xã hội	454.712.546		
6302	Bảo hiểm y tế	77.950.035		
6303	Kinh phí công đoàn	51.966.688		
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	25.983.344		
	Thanh toán dịch vụ công cộng	79.629.550		
6501	Tiền điện	78.981.550		
6502	Tiền nước			
6504	Tiền vệ sinh, môi trường	648.000		
	Vật tư văn phòng	6.335.000		
6551	Văn phòng phẩm	6.335.000		
6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn			



	phòng			
6599	Vật tư văn phòng khác			
	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	9.991.889		
6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	859.889		
6603	Cước phí bưu chính			
6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	6.732.000		
6618	Khoản điện thoại	2.400.000		
	Công tác phí	56.106.000		
6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	7.306.000		
6702	Phụ cấp công tác phí	33.800.000		
6703	Tiền thuê phòng ngủ	11.400.000		
6704	Khoản công tác phí	3.600.000		
	Chi phí thuê mướn	58.500.000		
6751	Thuê phương tiện vận chuyển			
6754	Thuê thiết bị các loại			
6799	Chi phí thuê mướn khác	58.500.000		
	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	342.602.500		
6907	Nhà cửa	129.030.000		
6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	108.328.000		
6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	22.890.000		
6921	Đường điện, cấp thoát nước	58.052.500		
6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	24.302.000		
	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	96.128.400		
7049	Chi khác	96.128.400		
	Mua sắm tài sản vô hình	3.708.000		
7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	3.708.000		
	Chi khác			
7756	Chi các khoản phí và lệ phí			
7799	Chi các khoản khác			



	Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định	84.300.000		
7951	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	84.300.000		
	TỔNG CỘNG	4.589.971.936		
	II. Kinh phí không được giao tự chủ	1.816.816.815		
	Phụ cấp lương	1.542.515.996		
6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	1.542.515.996		
6149	Phụ cấp khác			
	Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	6.750.000		
6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	6.750.000		
	Tiền thưởng	5.028.869		
6201	Thưởng thương xuyên	5.028.869		
	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	77.294.575		
6449	Chi khác	77.294.575		
	Vật tư văn phòng			
	Chi phí thuê mướn	3.850.000		
6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	3.850.000		
	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	163.636.375		
6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	163.636.375		
6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng			
	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành			
7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động			
	Chi khác			
7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ			
	Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính sự nghiệp	17.741.000		
7854	Chi thanh toán dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên	17.741.000		



	truyền liên lạc, chi đào tạo bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy			
7799	Chi các khoản khác			
Nguồn thu				
	Nội dung	Số đề nghị quyết toán	Số quyết toán	Ghi chú
	III. Học phí	316.022.140		
	Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh			
2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3			
	Thanh toán dịch vụ công cộng			
6501	Tiền điện			
	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	145.524.000		
6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	145.524.000		
	Các khoản đóng góp	34.198.140		
6301	Bảo hiểm xã hội	25.466.700		
6302	Bảo hiểm y tế	4.365.720		
6303	Kinh phí công đoàn	2.910.480		
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	1.455.240		
	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	94.000.000		
6449	Chi tiền tết	94.000.000		
	Vật tư văn phòng	42.300.000		
6551	Văn phòng phẩm	42.300.000		
6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng			
	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc			
6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax			
	Chi phí thuê mướn			
6757	Thuê lao động trong nước			
	Chi khác			



7799	Chi các khoản khác			
	Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp			
7852	Chi tổ chức đại hội Đảng			
	IV. Cấp bù học phí			
7049	Chi khác			
7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin			
7852	Chi tổ chức đại hội Đảng			
	V. Liên kết			
1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)			
6551	Văn phòng phẩm			
6699	Chi phí khác			
6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe			
6702	Phụ cấp công tác phí			
6703	Tiền thuê phòng ngủ			
6704	Khoản công tác phí			
6907	Nhà cửa			
6912	Các thiết bị công nghệ thông tin			
6913	Tài sản và thiết bị văn phòng			
6921	Đường điện, cấp thoát nước			
6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác			
7049	Chi khác			
7756	Chi các khoản phí và lệ phí			
7799	Chi các khoản khác			
	VI. Học thêm			
1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh			
6599	Vật tư văn phòng khác			
7001	Chi mua hàng hóa, vật tư			



7756	Chi các khoản phí và lệ phí			
7799	Chi các khoản khác			
	VII. Vệ sinh lớp			
1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh			
6599	Vật tư văn phòng khác			
6799	Chi phí thuê mướn khác			
7756	Chi các khoản phí và lệ phí			

